

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **157/2017/HNGĐ-ST.**

Ngày 17/7/2017

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ma Quốc Thể

2. Bà Hoàng Thị Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Vân Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2017/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2017, về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị C, sinh năm 1994.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3. *Người làm chứng:* Bà Đinh Thị T

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị C có mặt; anh H, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trương Thị C trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H vào ngày 14/5/2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, không bị ép buộc. Sau ngày cưới, chị và anh H về chung sống cùng bố mẹ anh H tại thôn N, xã L. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên từ đầu năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H thường xuyên vắng nhà, uống rượu chè về nhà đánh đập, chửi bới vợ con. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi chửi nhau. Từ tháng 4 năm 2014, do mâu thuẫn quá trầm trọng, vợ chồng không thể chung sống cùng nhau nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn C, xã T sống ly thân với anh H từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: chị C xác định chị và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 03/01/2013. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu M ở cùng với anh H và ông bà nội. Quá trình giải quyết vụ án, anh H trao đổi và đề nghị chị để anh H được quyền nuôi con khi ly hôn. Vì vậy chị nhất trí để anh H nuôi cháu M, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Nếu sau này anh H không nuôi thì chị sẽ đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con sau.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị C xác định chị và anh H không có tài sản, đất đai, công nợ chung, vì vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh H không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai và hòa giải được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2017, bà Đinh Thị T (mẹ đẻ anh Nguyễn Văn H) là người làm chứng trình bày:

Về thời gian kết hôn và quá trình chung sống của chị C và anh H như chị C trình bày là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân dẫn đến ly hôn bà xác định là do lỗi của cả hai vợ chồng. Cụ thể sau khi chị C sinh con, anh H làm nghề thợ xây đi về thất thường, chị C có trách nhiệm ở nhà trông con nhưng lại thường xuyên bỏ đi không rõ lý do. Từ đó vợ chồng nghi ngờ, ghen tuông mâu thuẫn mất niềm tin ở nhau. Đến khoảng giữa năm 2014 do mâu thuẫn quá căng thẳng nên chị C tự ý bỏ đi, sau đó gia đình, chính quyền địa phương hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không được, từ đó chị C và anh H sống ly thân. Đồng thời bà cho biết, chị C và anh H tuy ở cùng nhà với ông bà nhưng tách hộ khẩu gia đình riêng. Anh H hiện nay vẫn đi về thường xuyên, giấy tờ Tòa án yêu cầu bà chuyển bà đã giao đầy đủ cho anh H, anh H nhất trí ly hôn nhưng không chịu đến Tòa làm việc. Quan điểm của bà là chị C và anh H mâu thuẫn đã quá lớn, sống ly thân đã quá lâu vì vậy Tòa án nên giải quyết cho chị C và anh H ly hôn là phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

Về việc giao nuôi con chung, bà cho rằng ý kiến chị C trình bày là đúng với thực tế những gì bà chứng kiến.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trương Thị C và anh Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện S ngày 14/5/2012, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giao nuôi con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy, anh Nguyễn Văn H là lao động tự do đi làm ở các địa phương khác nhau nhưng vẫn thường xuyên đi về nhà, hiện tại vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại thôn N, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Về yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị C, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của chị C và anh H xác định: chị C và anh H kết hôn vào năm 2012. Sau khi kết hôn, anh chị làm ăn sinh sống tại thôn N, xã L. Khoảng tháng 4 năm 2014, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị C bỏ đi làm ăn nhiều nơi, sống ly thân với anh H từ đó đến nay; anh H vẫn làm ăn sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn N, xã L. Quá trình chung sống tại nơi cư trú, chính quyền địa phương nhiều lần chứng kiến và hòa giải việc chị C và anh H có mâu thuẫn xô sát với nhau. Việc mâu thuẫn vợ chồng và sống ly thân giữa chị C và anh H cũng được chính người thân gia đình anh H (mẹ anh H) xác nhận. Chị C xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H, không thể quay về đoàn tụ được, trong suốt quá trình sống ly thân, chị C đã nhiều lần đề nghị ly hôn nhưng anh H không hợp tác. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị C và anh H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị C là chính

đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: chị C và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 03/01/2013, từ khi sống ly thân (tháng 4/2014) đến nay cháu M sống cùng anh H và ông bà nội, hiện anh H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Kết quả xác minh cho thấy hiện tại cháu M có cuộc sống tốt, đang học mẫu giáo tại Trường mầm non xã L, việc học tập và sinh hoạt của cháu được đảm bảo. Bản thân anh H là thợ xây, thu nhập trung bình khoảng 7.500.000đ/1 tháng, đảm bảo cho việc nuôi con. Mặt khác, hiện tại chị C chưa có công việc và chỗ ở ổn định, thu nhập từ lao động tự do chỉ khoảng 3.000.000đ/ 1 tháng. Vì vậy, quá trình giải quyết vụ án mặc dù anh H không hợp tác, không trình bày quan điểm về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, nhưng căn cứ vào kết quả xác minh và ý kiến của chị C, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thị M cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận việc chị C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ/ 1 tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo quý là có căn cứ và phù hợp với thực tế. Chị C được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: chị C xác định chị và anh H không có tài sản, đất đai, công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: chị C phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh H không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trương Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 03/01/2013 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Chị Trương Thị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*)/1 tháng; thời gian cấp dưỡng từ tháng

8/2017 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng theo quý. Chị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Khoản tiền phải cấp dưỡng, kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu chị C chậm nộp thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị C phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N⁰ 0002785 ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Chị C còn phải nộp thêm 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí. Anh Nguyễn Văn H không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu HS

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn